

Kiến Thiết, ngày 27 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu
Năm học 2022 - 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS KIẾN THIẾT

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 09/TB-TCKH ngày 10/01/2023. Thông báo dự toán chi ngân sách nhà nước và dự toán thu học phí năm 2023;

Căn cứ kế hoạch thu chi của trường THCS Kiến Thiết;

Theo đề nghị của Kế toán trường THCS Kiến Thiết

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách và các khoản thu năm học 2022 - 2023 của Trường THCS Kiến Thiết(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm) :

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, kế toán, các phòng ban, tổ chuyên môn có liên quan căn cứ Quyết định thi hành ./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT



HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Mai Hương

QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM HỌC 2022 - 2023

(Kèm theo Quyết định số ~~17~~ **17** QĐ -THCSKT ngày ~~27~~ **27** /05/2023 của trường THCS Kiến Thiết

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	363,293			
1.2	Mức thu				
1.3	Tổng số thu trong năm	366,73			
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	730,023			
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	730,023			
1.6	Số chi trong năm	184,204			
	Trong đó: - Bổ sung chi lương				
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	56,68			
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	127,517			
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm	545,819			
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
2.1	Học thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	70,222			
2.1.2	Mức thu (tiết)	7.5			
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1432,485			
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1502,707			
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1502,707			
2.1.6	Số chi trong năm	1463,808			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1002,739			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	84,480			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	236,360			
	- Chi phúc lợi	71,074			
	- Chi khác (nộp thuế TNDN)	69,153			
2.1.7	Số dư cuối năm	38,899			
				



TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
3.1				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	Dịch vụ trông coi xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	25,8			
4.1.2	Mức thu (tháng) (xe đạp)	0,025			
4.1.3	Tổng số thu trong năm	121,95			
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	147,75			
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	147,75			
4.1.6	Số chi trong năm	126,446			
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	82,251			
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	17,775			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	20,22			
	- Chi phúc lợi	6,2			
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm	21,304			
				
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5.1				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1	Bảo hiểm y tế				
6.1.1	Số học sinh	640			
6.1.2	Mức thu	0,563			
6.1.3	Tổng thu	360,460			
6.1.4	Đã chi	360,460			
6.1.5	Dư	0			
6.2	Đoàn Đội				
6.1.1	Số học sinh	603			
6.1.2	Mức thu	0,04			
6.1.3	Tổng thu	24,12			
6.1.4	Đã chi	24,12			
6.1.5	Dư	0			
6.3	Nước uống				
6.1.1	Số học sinh	655			
6.1.2	Mức thu	0,01			
6.1.3	Tổng thu	58,95			
6.1.4	Đã chi	58,95			
6.1.5	Dư	0			
6.4	Đồng phục				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu				
6.1.3	Tổng thu	355,217			
6.1.4	Đã chi	355,217			
6.1.5	Dư	0			
6.5	Sách vở				
6.1.1	Số học sinh	671			
6.1.2	Mức thu	0,00018			
6.1.3	Tổng thu	119,34			
6.1.4	Đã chi	119,34			
6.1.5	Dư	0			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6				
				
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
				

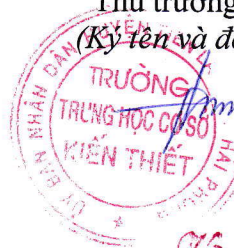
NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

Lương Thị Thu Nga

Kiên Thiết, ngày 1 tháng 06 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Mai Hương



THÔNG BÁO

Báo cáo quyết toán kinh phí, năm học 2022 - 2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	363.293.666	
1.2	Mức thu		
1.3	Tổng số thu trong năm	366.730.000	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	730.023.666	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽²⁾	730.023.666	
1.6	Số chi trong năm	184.204.311	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	56.687.153	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	127.517.158	
	- Chi khác		
1.7	Số dư cuối năm	545.819.355	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>		
2.1	Học thêm		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	70.222.207	
2.1.2	Mức thu (Tiết).	7.500	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1.432.485.000	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.502.707.207	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	1.502.707.207	
2.1.6	Số chi trong năm	1.463.808.110	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1.002.739.500	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	84.480.585	
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	236.360.025	
	- Chi phúc lợi	71.074.300	
	- Chi khác(nộp thuế TNDN)	69.153.700	
2.1.7	Số dư cuối năm	38.899.097	
		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
3.1		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		



TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	Trong đó: -		
	-		
	-		
3.1.6	Số dư cuối năm		
		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
4.1.	Dịch vụ trông coi xe		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	25.800.000	
4.1.2	Mức thu (tháng) (xe đạp).	25.000.	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	121.950.000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	147.750.000	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	147.750.000	
4.1.6	Số chi trong năm	126.446.000	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	82.251.000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	17.775.000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	20.220.000	
	- Chi phúc lợi	6.200.000	
	- Chi khác:.....	21.304.000	
4.1.7	Số dư cuối năm		
		
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
5.1		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.1.2	Mức thu		
5.1.3	Tổng số thu trong năm		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		
5.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
5.1.7	Số dư cuối năm		
		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
6.1	Bảo hiểm y tế		
6.1.1	Số học sinh	640	
6.1.2	Mức thu	563.220	
6.1.3	Tổng thu	360.460.800	
6.1.4	Đã chi	360.460.800	
6.1.5	D		



TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
6.1.3	Tổng thu	24.120.000	
6.1.4	Đã chi	24.120.000	
6.1.5	Dư	0	
6.3	Nước uống		
6.1.1	Số học sinh	655	
6.1.2	Mức thu (tháng)	10.000	
6.1.3	Tổng thu	58.950.000	
6.1.4	Đã chi	58.950.000	
6.1.5	Dư	0	
6.4	Đồng phục		
6.1.1	Số học sinh		
6.1.2	Mức thu		
6.1.3	Tổng thu	355.217.000	
6.1.4	Đã chi	355.217.000	
6.1.5	Dư	0	
6.5	Sách vở		
6.1.1	Số học sinh	671	
6.1.2	Mức thu	180.000	
6.1.3	Tổng thu	119.340.000	
6.1.4	Đã chi	119.340.000	
6.1.5	Dư	0	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022		
1	Ngân sách nhà nước	5.495.478.934	
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	4.884.711.934	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm	4.884.711.934	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	4.829.682.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	83.152.665	
	+ Kinh phí giảm trong năm	28.122.731	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	4.884.711.934	
	- Kinh phí quyết toán	4.884.711.934	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	610.767.000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	Dự toán được giao trong năm	610.767.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	248.439.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	362.328.000	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	610.767.000	
	- Kinh phí quyết toán	610.767.000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		

EN
 ON
 30 C
 HIẾ
 5 N

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	200.831.362	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	190.496.546	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	180.161.730	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	178.685.032	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	86.729.734	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	14.108.644	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

Lương Thị Thu Nga

...*Kiên Thiệt* ngày ..1... tháng 6... năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Lương Thị Thu Nga

